

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 468/2026/DS-ST
Ngày: 25/3/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1) Ông **Đặng Văn Ân**
- 2) Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy H** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 352/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 05 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 561/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại cổ phần P (O).**

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà T, số A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Văn T** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Duy H1** – Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ RB, (theo Giấy ủy quyền số 05/2026/UQ-CT.HĐQT ngày 09/3/2026).

Người được ủy quyền lại: Bà **Lê Thị Như Q**, ông **Nguyễn Quốc H2** và/hoặc ông **Lâm Văn N**, (theo Giấy ủy quyền số 206.01/2026/UQ-OCB ngày 20/3/2026)_Bà Q có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Đặng Vũ Q1**, sinh năm: 1981_Vắng mặt;

CCCD số: 079081005657;

Địa chỉ thường trú: B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh);

Nơi ở hiện tại: số F N, Khu dân cư P, ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2. Bà **Phạm Ánh T1**, sinh năm: 1984_Vắng mặt;

CCCD số: 079184022068;

Địa chỉ: số B Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Phạm Văn T2**, sinh năm: 1959_Có đơn xin vắng mặt;

CCCD số: 079059011621;

Địa chỉ: số B Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2. Ông **Phạm Huy T3**, sinh năm: 1993_Vắng mặt;

CCCD số: 079093022000;

Địa chỉ: số B Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần P có người đại diện là bà Lê Thị Như Q trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần P (O) với ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 đã thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ để vay vốn tại O, chi tiết như sau:

- Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023 và Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023:

+ Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn);

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất vay: 9,5%/năm, lãi suất có điều chỉnh (theo khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023);

+ Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/07/2023 với hạn mức tín dụng là 150.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên bao gồm:

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 361; tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 26/06/2023.

Tài sản bảo đảm đã được công chứng thể chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 tại Văn phòng C, đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định trong Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ giành cho khách hàng cá nhân ngày 14/07/2023 được ký kết giữa OCB với ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1.

Dư nợ của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ giành cho khách hàng cá nhân ngày 14/07/2023 tạm tính đến ngày 25/3/2026 là: 2.267.959.660 đồng, trong đó:

Nợ gốc : 1.500.000.000 đồng;

Nợ lãi : 488.895.109 đồng;

Nợ thẻ : 279.064.551 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán nhưng đến nay ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 vẫn không thanh toán nợ vay cho Ngân hàng. Vì vậy, ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 đã vi phạm cam kết, nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các cam kết đã ký kết với OCB.

Ngân hàng Thương mại cổ phần P yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

- Buộc ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P tổng số nợ của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/07/2023 tạm tính đến ngày 25/03/2026 là 2.267.959.660 đồng (Hai tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng), trong đó: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 488.895.109 đồng; nợ thẻ tín dụng là 279.064.551 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 26/3/2026 cho đến khi ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P, yêu cầu thanh toán một lần toàn bộ số tiền nợ ngay sau khi Q2 định/Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Nếu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần P được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế kể cả việc kê biên, phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất: 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 26/06/2023 để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q1, bà T1 là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại bản tự khai ngày 26/11/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T2 trình bày:

Ông là cha ruột của bà Phạm Ánh T1. Việc bà Phạm Ánh T1 và ông Đặng Vũ Q1 vay tiền của Ngân hàng TMCP P thì ông không biết gì về khoản vay này và cũng không biết gì về việc thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất: 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật sở hữu ngày 26/06/2023.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/12/2025 là 2.182.133.797 đồng, bao gồm: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 420.056.515 đồng, nợ thế tín dụng là 262.077.282 đồng thì ông không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất: 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật sở hữu ngày 26/06/2023 thì gia đình ông muốn thương lượng với Ngân hàng theo phương án hòa

giải thành nhưng sẽ trả góp số tiền hàng tháng, nếu không được thì đề nghị Tòa án xử lý theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Huy T3 trình bày:

Ông là em ruột của bà Phạm Ánh T1, cha ông là ông Phạm Văn T2. Sau khi mẹ ông là bà Nguyễn Thị Ánh M thì gia đình ông thống nhất làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông và bà T1 và đã được cập nhật biến động.

Năm 2023, do cần tiền để tất toán khoản vay cho Ngân hàng Á, gia đình ông thống nhất để bà T1 lo thủ tục tất toán bên Ngân hàng Á. Khi đó gia đình ông thống nhất khoản nợ Ngân hàng Á là 560.000.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi. Bà T1 mang hồ sơ, giấy tờ nhà sang Ngân hàng TMCP P (O) để vay tiền. Vợ chồng bà T1 và ông Q1 có thống nhất cho ông trước 100.000.000 đồng gọi là trả trước tiền thừa kế. Sau này bán được nhà sẽ chia cho ông phần còn lại.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/12/2025 là 2.182.133.797 đồng, bao gồm: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 420.056.515 đồng, nợ thẻ tín dụng là 262.077.282 đồng thì ông không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất: 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật sở hữu ngày 26/06/2023 thì gia đình ông muốn thương lượng với Ngân hàng theo phương án hòa giải thành nhưng sẽ trả góp số tiền hàng tháng, nếu không được thì đề nghị Tòa án xử lý theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P về việc yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả khoản nợ gốc và nợ lãi của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023 và Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P về việc yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 trả tiền nợ gốc và nợ lãi của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023; Không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng về việc yêu cầu bà Phạm Ánh T1 cùng có trách nhiệm với ông Đặng Vũ Q1 trả khoản nợ gốc và nợ lãi của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023. Trong trường hợp ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của các khoản vay nêu trên để thu hồi cho Ngân hàng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 thanh toán số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, là loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Căn cứ kết quả trả lời xác minh ngày 18/02/2025 của Công an xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công an xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) thì bị đơn ông Đặng Vũ Q1 có thực hiện khai báo nơi ở hiện tại và thực tế cư trú tại địa chỉ số F N, Khu dân cư P, ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Huy T3 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q1, bà T1, ông T3 và ông T2.

[3] Về áp dụng pháp luật:

Do hợp đồng dân sự của các bên đương sự thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thông báo cho ông Q1, bà T1 biết nhưng đến tại phiên tòa hôm nay ông Q1, bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4.2] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P tổng số nợ của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023; Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/07/2023, tạm tính đến ngày 25/03/2026 là 2.267.959.660 đồng (Hai tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng), trong đó: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 488.895.109 đồng; nợ thẻ tín dụng là 279.064.551 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.1] Căn cứ Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023 và Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần P và ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 có cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại cổ phần P đã đồng ý cho ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 vay số tiền 1.500.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 9,5%/năm trong 03 tháng đầu tiên, lãi suất có điều chỉnh (theo khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023); Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn; trả nợ gốc vào cuối kỳ; trả nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10 của tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 10/8/2023. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng Thương mại cổ phần P (O) đã giải ngân số tiền vay trên bằng hình thức tiền mặt, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay và đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P số tiền 89.956.217 đồng, trong đó: lãi trong hạn: 89.268.494 đồng, lãi quá hạn: 687.723 đồng rồi ngừng thanh toán cho đến nay.

Do ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Khế

ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023 nên Ngân hàng đã chuyển khoản nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Xét thấy việc ký kết các hợp đồng nêu trên giữa các bên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, các thỏa thuận trong hợp đồng có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ Bảng tính lãi tạm tính đến ngày 25/3/2026, ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần P số tiền là 1.988.895.109 đồng, trong đó: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 488.895.109 đồng.

Căn cứ thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023; Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023 và các quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của khoản vay nêu trên tạm tính đến ngày 25/3/2026 là 1.988.895.109 đồng, trong đó: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 488.895.109 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[4.2.2] Căn cứ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ký ngày 14/7/2023 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần P và ông Đặng Vũ Q1 có cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại cổ phần P đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Đặng Vũ Q1 với hạn mức tín dụng là 150.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 33%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Sau khi được cấp thẻ, ông Đặng Vũ Q1 đã thực hiện các giao dịch và đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P tổng số tiền là 306.655.026 đồng, trong đó: nợ gốc: 294.137.272 đồng, nợ lãi: 11.518.754 đồng, phí: 999.000 đồng.

Do ông Q1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023 nên Ngân hàng Thương mại cổ phần P đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần P yêu cầu ông Đặng Vũ Q1 và bà Phạm Ánh T1 trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng đến ngày 25/3/2026 là 279.064.551 đồng, trong đó: nợ gốc: 149.565.564 đồng, nợ lãi: 129.498.987 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023 chỉ có cá nhân ông Đặng Vũ Q1 ký tên, không có chữ ký của bà T1. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án và

tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T1 biết và có sử dụng khoản vay này theo quy định tại khoản 1 Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần P yêu cầu bà Phạm Ánh T1 liên đới với ông Đặng Vũ Q1 trả nợ cho Ngân hàng đối với khoản nợ thẻ tín dụng là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Căn cứ thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023 các bên đã ký kết và các quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần P buộc ông Đặng Vũ Q1 có trách nhiệm thanh toán khoản nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 25/3/2026 là 279.064.551 đồng, trong đó: nợ gốc: 149.565.564 đồng, nợ lãi: 129.498.987 đồng.

[4.3] Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 tiếp tục chịu lãi phát sinh sau khi xét xử là có cơ sở chấp nhận.

[4.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, ông Phạm Huy T3 và bà Phạm Ánh T1 đã tự nguyện thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên là nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 26/06/2023 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 lập tại Văn phòng C có số công chứng: 010138, quyền số: 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD, được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đ.

Xét thấy việc ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 giữa ông Phạm Huy T3, bà Phạm Ánh T1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần P được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, chủ thể ký kết hợp đồng, hình thức hợp đồng, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật và việc thế chấp được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 292, 293, 295, 296, 297, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân

sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 8, 10, 22, 23, 26 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Điều 4, Điều 6, Điều 25 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Hiện nay trên phần nhà, đất thế chấp có ông Phạm Văn T2, ông Phạm Huy T3 đang cư trú. Do đó, trong trường hợp tài sản thế chấp bị xử lý để thu hồi nợ thì ông T2, ông T3 có nghĩa vụ phải di dời tài sản và bàn giao tài sản thế chấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thi hành án.

Ông Phạm Huy T3 trình bày quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) được gia đình thống nhất tặng cho ông và bà T1, tuy nhiên, bà T1 chỉ mới đưa cho ông 100.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T3 không có đơn yêu cầu gì liên quan đến việc phân chia tài sản thế chấp nêu trên trong vụ án này nên Tòa án không xem xét. Trường hợp ông T3 có tranh chấp thừa kế liên quan đến tài sản thế chấp nêu trên thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 để thu hồi nợ trong trường hợp ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 không thực hiện, thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Phiếu thu ngày 13/11/2025 nên bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 292, 293, 295, 296, 297, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P đối với ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1.

1.1. Buộc ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P số tiền 1.988.895.109 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm lẻ chín đồng), trong đó: nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi 488.895.109 đồng của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023.

1.2. Buộc ông Đặng Vũ Q1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P số tiền 279.064.551 đồng, trong đó: nợ gốc: 149.565.564 đồng, nợ lãi:

129.498.987 đồng của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P yêu cầu bà Phạm Ánh T1 có trách nhiệm liên đới với ông Đặng Vũ Q1 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P khoản nợ thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/7/2023.

1.4. Trường hợp ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần P có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: 2 Đ, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 26/06/2023 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST23019666/2023/PHN/HĐTC ngày 12/07/2023 lập tại Văn phòng C, số công chứng: 010138, quyền số: 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD.

Trường hợp ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P thì Ngân hàng Thương mại cổ phần P có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Ánh T1, ông Phạm Huy T3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP

000368 số vào sổ cấp GCN: CH 00182 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2013, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 26/06/2023.

2. Về án phí:

- Ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.666.853 đồng (Bảy mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi ba đồng) đối với khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số ST23019666/2023/PHN/HĐTD ngày 12/07/2023, Khế ước nhận nợ số ST23019666/2023/PHN/KUNN ngày 14/07/2023.

- Ông Đặng Vũ Q1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.953.228 đồng (Mười ba triệu chín trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi tám đồng) đối với khoản nợ của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ký ngày 14/7/2023.

- H3 lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P số tiền tạm ứng án phí là 31.482.188 đồng (Ba mươi một triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021338 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Vũ Q1, bà Phạm Ánh T1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Đã giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự).

- Nơi nhận:

- TAND TP . HCM
- VKSND TP . HCM;
- VKSND khu vực 10 – TP . HCM;
- Thi hành án dân sự TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.



T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Hải